

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2025/DS-PT

Ngày: 13-8-2025

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thanh Hải**

Các thẩm phán:

Ông Đinh Trường Sơn

Bà Bạch Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lương Phương Thảo** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 3) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2024/TLPT-DS ngày 27/12/2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình (nay là TAND Khu vực 17 – Phú Thọ) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị Hà T**, sinh năm 2003. CCCD số: 001303041525 cấp ngày 10/11/2021. Nơi cư trú: Dư Xã T, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1982. CCCD số: 001182030678 cấp ngày 10/11/2021. Nơi cư trú: Dư Xã T, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Nay là Thôn D, xã H, thành phố Hà Nội. Có mặt chị T1.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thu G**, sinh năm 1986. CCCD số: 001186041871 cấp ngày 25/8/2021. Nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Nay là thôn L, xã A, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Vũ Đức T2** – Công ty L1 và cộng sự, Đoàn luật sư T14. Có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị **Ngô Thị M**, sinh năm 1991. CCCD số: 001191054590 cấp ngày 10/7/2021. Nơi cư trú: Thôn T, thị trấn V, huyện Ú, TP Hà Nội, nay là xóm T, xã V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2/ Chị **Ngô Thị Tuấn A**, sinh năm 1983. CCCD số: 001183031894 cấp ngày 27/12/2021. Nơi cư trú: Dư Xã T, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội, nay là xóm N, xã H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3/ Chị **Ngô Thị Minh A1**, sinh ngày 17/9/2007. CCCD số: 001307007089 cấp ngày 27/4/2022 Nơi cư trú: Dư Xã T, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Nay là Thôn D, xã H, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp của chị Ngô Thị Minh A1: Bà Vũ Thị T1. Có mặt chị Minh A1.

4/ Bà **Nguyễn Thị T3** (tên gọi khác: Ngô Thị T4), sinh năm 1940. CCCD số: 001140005402 cấp ngày 10/4/2021. Nơi cư trú: Tổ G, phường Đ, quận H, TP Hà Nội. Nay là phường Y, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

5/ Ông **Nguyễn Khắc S** (Ngô Khắc S1) (đã chết). Các con của ông S1 kế thừa quyền và nghĩa vụ, gồm:

- Anh **Nguyễn Ngọc S2** (Nguyễn Khắc S3), sinh năm 1985. CCCD số: 087085019005 cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ: Số A N, tổ E, khóm E, phường A, TP C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Ngọc Á**, sinh năm 1988. CCCD số: 087188018402 cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ: Số A N, tổ E, khóm E, phường A, TP C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Ngọc Quỳnh N**, sinh năm 1990. CCCD số: 087190022454 cấp ngày 10/5/2022. Địa chỉ: Số B, tổ B, khóm C, phường A, TP C, tỉnh Đồng Tháp. Nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

6/ Bà **Nguyễn Thị H** (tên gọi khác: Ngô Thị H1) sinh năm 1958. CCCD số: 001158013863 cấp ngày 07/11/2021. Nơi cư trú: xóm A, thôn Đ, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội, nay là xóm A, thôn Đ, xã H, TP Hà Nội. Vắng mặt.

7/ Bà **Nguyễn Thị T5** (Ngô Thị T6) đã chết. Các con của bà T6 kế thừa quyền và nghĩa vụ:

- Anh **Nguyễn Văn T7**, sinh năm 1990. CCCD số: 089090024994 cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ: Số D, tổ A, Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang. Nay là xã T, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

- Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 2000. CCCD số: 089200006824 cấp ngày 21/10/2022. Địa chỉ: Số D, tổ A, Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh An Giang. Nay là xã T, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

8/ Ông **Nguyễn Khắc S4** (Ngô Khắc S5), sinh năm 1965. Địa chỉ: xóm B, thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

9/ Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1988. CCCD số: 001188042089 cấp ngày 09/01/2022. Địa chỉ: A, M, Hà Nội. Nay là xã M, thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1), Nguyễn Khắc S4 (Ngô Khắc S5), Nguyễn Ngọc S2 (Nguyễn Khắc S3), Nguyễn Ngọc Á, Nguyễn Ngọc Quỳnh N, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L. Vắng mặt.

10/ Ông **Cao Xuân K** (CCCD số: 001075030983 cấp ngày 25/4/2021) và bà **Nguyễn Thị H2** (CCCD số: 001177030260 cấp ngày 25/4/2021). Cùng địa chỉ: xóm N, thôn D, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Nay là xóm N, xã H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, từ chối tham gia tố tụng.

11/ Gia đình ông **Nguyễn Văn B** vợ **Nguyễn Thị M1**, cùng địa chỉ: xóm A Ngoài Đ, thôn D, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Nay là xã H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, từ chối tham gia tố tụng.

12/ Gia đình ông **Nguyễn Văn T8** vợ **Nguyễn Thị H3**; cùng địa chỉ: xóm A Ngoài Đ, thôn D, xã H, huyện Ú, TP Hà Nội. Nay là xã H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, từ chối tham gia tố tụng.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Nguyễn Thu G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị Hà T trình bày:

Ông bà nội tôi là ông Ngô Xuân Q và bà Đặng Thị S6 có 4 người con gồm ông Ngô Xuân Đ, sinh năm 1980, bà Ngô Thị Tuấn A, sinh năm 1983, bà Ngô Thu G1, sinh năm 1986 và bà Ngô Thị M, sinh năm 1991.

Tôi là con của ông Ngô Xuân Đ và Vũ Thị T1. Ông Đặng bà T9 có hai người con gồm tôi và em Ngô Thị Minh A1, sinh năm 2007. Gia đình tôi ở cùng ông Q bà S6 trên thửa đất số 658 tờ bản đồ 26, diện tích 491,1m² tại thôn D, xã H huyện Ú thành phố Hà Nội.

Năm 2001 bà nội Đặng Thị S6 chết, năm 2011 bố tôi ông Ngô Xuân Đ chết, không để lại di chúc. Năm 2015 ông nội Ngô Xuân Q chết. Sau khi bố tôi chết, ba mẹ con tôi vẫn ở cùng ông Q. Thời gian này các cô là em của bố tôi gồm cô G1, cô Tuấn A và cô M đã đi lấy chồng nhưng thường xuyên về nhà ông nội xua đuổi không cho ở nên 3 mẹ con tôi về ở, nên năm 2014 ba mẹ con tôi về ở nhờ nhà ngoại.

Hiện nay các cô Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M đã tháo dỡ nhà và các công trình do ông bà nội và bố tôi xây dựng trên thửa đất số 658, tờ bản đồ 26, chuyển nhượng cũng như xây dựng công trình trên thửa đất này. Do vậy tôi làm đơn gửi UBND xã H để hòa giải nhưng không thành, nay đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là diện tích đất 491,1 m² ; nhà cùng các công trình kiến trúc trên thửa đất của ông nội tôi là Ngô Xuân Q và bà Đặng Thị S7 để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thu G trình bày quan điểm:

Chị là con của ông Q, bà S6. Năm 1985 địa phương cấp đất cho Q, bà S6, đất đang tranh chấp hiện nay, đất chưa có GCNQSDĐ; DT theo bản đồ địa chính là 491m²; Dt thực tế khoảng 300m², việc sai số DT do ghi nhầm; trên đất có 01 ngôi nhà 01 tầng mái lợp ngói đỏ do ông Q, bà S6 xây. Bà S6 chết không có di chúc. Ngày 13/4/2015 ông Q họp gia đình có tặng cho các con đất, (Quần: 97.8m; G: 106m; Mười: 112.4m; Ngô Thị Tuấn A: 174.9m) đã được ghi vào biên bản, xác nhận UBND xã H. Không chia cho vợ con anh Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị G xác nhận có việc nhà nước chia đất 5% vào năm 1985; ông Q có bán đất nhưng không nhớ diện tích. Chị Tuấn A ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh K chị H2 nhưng do tranh chấp nên đã dừng lại.

Quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị T và yêu cầu độc lập của bà T4 bà H1 về việc đòi lại 48m² đất 5% và chia thừa kế của cụ Đắc cụ Hả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), bà Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1) có đơn yêu cầu độc lập như sau:

Bà T4, bà H1 là chị em của ông Ngô Xuân Q và là con cụ Nguyễn Khắc Đ1, Nguyễn Thị H4. Cụ Đ1 và cụ H4 có 6 người con là Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), Nguyễn Khắc Q1 (Ngô Xuân Q), Nguyễn Khắc S (Ngô Khắc S1), Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1), Nguyễn Thị T10, Nguyễn Khắc S4. Năm 1960, Chính quyền địa phương chia đất 5% hộ gia đình cụ Đ1. Khi đó hai vợ chồng cụ Đ1, cụ H4 và 04 người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Khắc Q1, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Thị H mỗi người được chia 48 m² đất. Còn lại 2 người con của cụ Đ1 là Nguyễn Thị T10, Nguyễn Khắc S4 sinh sau năm 1960 nên không được chia đất 5%. Toàn bộ đất này ông Q1 quản lý cho đến khi chết, chưa chia cho ai.

Ông Q1 còn quản lý 173.52m² đất của cụ Cao Thị T11 là mẹ của cụ H4. Năm 1975 cụ T11 chết không để lại di chúc, không giao đất cho ai. Ông Đ1, bà H4 tiếp tục quản lý và sống cùng với ông Q1. Sau này ông Q1 chuyển nhượng cho gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị M1 diện tích 163m², số còn lại 10,52m² nhập vào đất đang tranh chấp (nằm phía sau ngôi nhà cũ mái ngói tồn tại hiện nay).

Bà T3, bà H5 đề nghị:

- Buộc bị đơn trả lại cho bà T3, bà H, các con của ông S phần đất bà T3, bà H, ông S được chia năm 1960 (48m²/người) mà ông Q1 quản lý.
- Xác định phần đất cụ Nguyễn Khắc Đ1, cụ Nguyễn Thị H4 được chia năm 1960 (48m²/người) để lại mà ông Q1 quản lý là di sản thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật.
- Xác định 173,52m² đất cụ Cao Thị T11 (Bà ngoại của ông Q1, bà T3, bà H, ông S, ông S4, bà T10) để lại, ông Q1 quản lý là di sản thừa kế và chia thừa kế đất đó theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập:

- Chị Ngô Thị Minh A1 đồng quan điểm với chị Ngô Thị Hà T.
- Chị Ngô Thị Tuấn A, chị Ngô Thị M đồng quan điểm với bị đơn Nguyễn Thu G.
- Ông Nguyễn Khắc S4 (Ngô Khắc S5), anh Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L là con của bà Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn Ngọc S2, Nguyễn Ngọc Á là

con của ông Nguyễn Khắc S (Ngô Khắc S1) đồng quan điểm với bà T3, bà H và đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, bà T3, bà H, ông S5, các con của ông S1, các con của bà T5 thay đổi nội dung yêu cầu, cụ thể như sau:

- Không yêu cầu Tòa giải quyết đối với phần đất ông Q1 đã bán đi khi còn sống cho các gia đình ông Nguyễn Văn B (Vợ là M), ông Nguyễn Văn T8 (Vợ là H3). Vì hai hộ này không có lỗi, sau khi nhận chuyển nhượng đã sử dụng ổn định, lâu dài, trên đất đã có công trình kiến trúc, tài sản không thể di dời.

- Tự nguyện đề nghị chia toàn bộ phần đất còn lại (Chị G đang quản lý) thành 05 phần bằng nhau và chia cho hai con của anh Ngô Xuân Đ (Cháu nội ông Q1) là Ngô Thị Hà T, Ngô Thị Minh A1 một suất; chia cho ba người con gái của ông Q1 là Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M mỗi người một suất; chia cho bà T3, bà H, ông S5, các con của ông S1, các con của bà T5 chung một suất.

* Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2023 và biên bản định giá tài sản ngày 29/3/2023. Quá trình sử dụng đất ông Q1 bà S6 có tạo lập các tài sản hiện nay chị G đang quản lý gồm:

Về đất: $203.77\text{m}^2 \times 5 \text{ triệu}/\text{m}^2 = 1.018.850.000\text{đ}$.

Tài sản trên đất là 153.652.688đ, cụ thể:

- Nhà cấp 4 diện tích $60.3\text{m}^2 \times 227.800\text{đ}/\text{m}^2 = 13.668.000\text{đ}$

- Bếp cấp 4 lợp ngói diện tích $13.2\text{m}^2 \times 137.400\text{đ}/\text{m}^2 = 1.813.680\text{đ}$

- Bể nước $0.96\text{m}^3 \times 147.050\text{đ}/\text{m}^3 = 141.168\text{đ}$

- Mái vẩy lợp tôn $8.4\text{m}^2 \times 310.100\text{đ}/\text{m}^2 = 2.604.840\text{đ}$

- Tường xây phía Đông Nam dài 10m, cao 1.35m có DT $13.5\text{m}^2 \times 67.600\text{đ}/\text{m}^2 = 912.600\text{đ}$

- Tường bao về phía T xây giáp ngõ chiều dài 6.3m, cao 1.55m có DT $9.8\text{m}^2 \times 338.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.312.400\text{đ}$

- 10 mố cọc, mỗi nố 3 cọc; 6 mố cọc mỗi mố 4 cọc mỗi cọc dài 15m. Tổng $54 \text{ cọc} \times 15\text{m} = 810 \text{ m dài} \times 162.000\text{đ}/\text{m} = 131.220.000\text{đ}$

*** Tại phiên tòa sơ thẩm,**

Các đương sự giữ nguyên quan điểm,

Đại diện Viện Kiểm sát huyện L đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận sự tự nguyện đề nghị của các bà Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1), ông Nguyễn Khắc S4 (Ngô Khắc S5), các con của bà Nguyễn Thị T5, các con của ông Nguyễn Khắc S (Ngô Khắc S1), chia toàn bộ $387,77\text{m}^2$ đất do ông Nguyễn Khắc Q1 (Ngô Xuân Q) quản lý trước khi chết thành 05 phần bằng nhau và chia cho hai cháu Ngô Thị Hà T, Ngô Thị Minh A1 chung một suất; chia cho các ông bà T4, H1, S5, các con của ông S1, các con của bà T5 chung một suất; chia cho các chị Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M mỗi người một suất.

- Buộc chị Nguyễn Thu G, Ngô Thị Tuấn A, Ngô Thị M di dời tài sản gây dựng trái phép trên đất để bàn giao mặt bằng cho những người được chia đất.

Tại bản án sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Hà T và người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị T1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), bà Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1), các con của ông Nguyễn Khắc S (Ngô Khắc S1), ông Nguyễn Khắc S4 (Ngô Khắc S5), các con của bà Nguyễn Thị T5.

Chia 387,77m² đất thuộc thửa đất số 658, tờ bản đồ số 26 thôn D, xã H, Ứ, Hà Nội thành 05 phần và phân định như sau:

1. Chia chung cho chị Ngô Thị Hà T và em gái là Ngô Thị Minh A1 phần đất được đánh thứ tự L1 (Có phụ lục kèm theo);

2. Chia chung cho bà Nguyễn Thị T3 (Ngô Thị T4), Nguyễn Thị H (Ngô Thị H1), Nguyễn Khắc S4 (Ngô Khắc S5), các con của ông Nguyễn Khắc S là anh Nguyễn Ngọc S2, Nguyễn Ngọc Á, Nguyễn Ngọc Quỳnh N, các con của bà Nguyễn Thị T5 là anh Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn L) phần đất được đánh thứ tự là L2 (Có phụ lục kèm theo).

3. Chia cho chị Nguyễn Thu G phần đất được đánh thứ tự là L3 (Có phụ lục kèm theo);

4. Chia cho chị Ngô Thị Tuấn A phần đất được đánh thứ tự là L4 (Có phụ lục kèm theo);

5. Chia cho chị Ngô Thị M phần đất được đánh thứ tự là L5 (Có phụ lục kèm theo).

IV. Chị Ngô Thị Hà T phải thanh toán cho bà Ngô Thị Tuấn A, bà Nguyễn Thu G, bà Ngô Thị M mỗi người 70.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2024, bị đơn chị Nguyễn Thu G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án khu vực 12, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm theo nơi có bất động sản.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn trình bày: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa đầy đủ, cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục như không chia thừa kế cho bố, mẹ, chồng và con của bà S6 khi bà S6 chết; không chia thừa kế cho bố, vợ, con của anh Đ2 khi anh Đ2 chết; không chia thừa kế của bố, mẹ bà S6 cho các con các cháu sau khi hai cụ chết; không tôn trọng ý nguyện của ông Q là dùng một phần tài sản là quyền sử dụng đất làm nơi thờ cúng mà chia quyền sử

dụng đất cho các đồng thừa kế và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án khu vực 12, thành phố Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền nơi có bất động sản.

Chị Minh A1 không có ý kiến tranh luận, nhất trí với bản án sơ thẩm.

Chị M, chị Tuấn A nhất trí với ý kiến của chị G.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, chị Ngô Thị Hà T khởi kiện chị Nguyễn Thu G về yêu cầu chia thừa kế. Người liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu xác nhận quyền sở hữu, đòi tài sản, chia thừa kế; Đây là tranh chấp đất đai, tranh chấp thừa kế, bị đơn cư trú tại huyện L, tỉnh Hòa Bình, di sản đề nghị chia tại huyện Ú, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn có đơn đề nghị chuyển vụ án về TAND huyện Lạc Thủy xét xử. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngày 30/8/2024 Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2025 bị đơn kháng cáo; Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện đề nghị chia thừa kế là toàn bộ diện tích đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 658, tờ bản đồ số 26, DT 387.77m² địa chỉ thửa đất: tại thôn D, xã H, huyện Ú, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị H yêu cầu tòa án xác nhận quyền sở hữu đất mà bà T3, bà H, ông S được chia năm 1960, buộc con của ông Q trả lại đất mà các ông bà được chia, chia thừa kế của cụ Đ1, cụ H4, cụ T11 mà ông Q quản lý theo pháp luật.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà T3, bà H, ông S5, các con của ông S, ông T5 tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ông Q đã bán và tự nguyện đề nghị chia thừa kế đất thành 5 phần bằng nhau cụ thể: Chia cho hai con của anh Ngô Xuân Đ là chị T, Minh A1 một suất; chia cho bà T3, bà H, ông S5, các con ông S, các con của bà T12 cùng một suất; chia cho 3 người con

gái của ông Q là Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M mỗi người một suất.

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, diện thừa kế, hàng thừa kế của Cụ Nguyễn Khắc Đ1, Nguyễn Thị H4, Cao Thị T11.

Cụ Nguyễn Khắc Đ1, Nguyễn Thị H4 có 06 người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Khắc Q1, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Khắc S4.

Năm 1960 gia đình Cụ Nguyễn Khắc Đ1, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Khắc Q1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Thị H mỗi người được chia 48m^2 đất $\times 6$ người = tổng là 288m^2); ông S, bà T10 không được Nhà nước chia đất 5% do sinh sau năm 1960; Toàn bộ diện tích đất do ông Q1 quản lý cho đến khi chết.

Ngoài ra ông Q1 còn quản lý 173.52m^2 của cụ T11 (mẹ đẻ bà H4), đã chuyển nhượng cho gia đình ông Nguyễn Văn B (vợ là Mơ) 163m^2 , còn lại $10,52\text{m}^2$.

Phần đất vô chủ diện tích 130m^2 , sau này đã chuyển nhượng cho gia đình ông Nguyễn Văn T8 (vợ là H3) 30m^2 , còn lại 100m^2 .

HĐXX xét thấy: Diện tích 387.77m^2 đất trên bao gồm đất của Cụ Đ3, cụ H4, ông Q1, bà T3, S, H mỗi người 48m^2 đất 5% chia năm 1960. Tổng là: 228m^2 ; Diện tích đất ông Q1 nhận của cụ T11 và một phần đất vô chủ sau khi đã chuyển nhượng còn lại 99.77m^2 . Các đương sự nhất trí không yêu cầu đối với phần đất đã bán cho ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T8.

Đối với phần diện tích đất 228m^2 : Đây là đất là đất 5% Nhà nước chia cho cụ Đ3, cụ H4, ông Q1, bà T3, ông S, bà H năm 1960 mỗi người được 48m^2 . Do quá trình sử dụng đất chưa chia nên đủ cơ sở xác định cụ Đ3, cụ H4, ông Q1, bà T3, ông S, bà H mỗi người có quyền sử dụng 48m^2 đất tại thửa đất số 658, tờ bản đồ số 26.

Cụ Đ3 chết năm 1990; cụ H4 chết năm 2003, cụ T11 chết năm 1975; di sản của mỗi cụ là 48m^2 . khi chết các cụ không để lại di chúc, gia đình cũng chưa tiến hành phân chia di sản; Ông Q1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng di sản. Năm 2015 ông Q1 chết. Ngày 22/3/2022 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Tính đến thời kiểm nguyên đơn khởi kiện, cụ Đ3 đã chết trên 30 năm nên hết thời hiệu chia thừa kế, theo quy định tại Điều 623 BLDS phần di sản 48m^2 của cụ Đ3 thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó là ông Q1.

Đối với cụ H4 chết năm 2003 vẫn còn thời hiệu chia thừa kế. Di sản của cụ H4 là 48m^2 . cụ H4 có 6 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên được hưởng phần di sản như nhau, mỗi người được hưởng 8m^2 đất. Do bà T10 chết trước cụ H4 nên các con của bà T10 là Nguyễn Văn T7 và Nguyễn Văn L được hưởng phần thừa kế thế vị từ bà T10.

Do đó đủ căn cứ xác định Nguyễn Thị T3, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Thị H mỗi người có quyền sở hữu 56m^2 (gồm 48m^2 được chia năm 1960 và 8m^2 được

hưởng thừa kế từ cụ H4); Nguyễn Thị T10, Nguyễn Khắc S4 mỗi người được hưởng 8m^2 thừa kế từ cụ H4.

Ông Q1 được hưởng là 104m^2 đất gồm: 48m^2 đất của cụ Đ3 + 8m^2 đất của Cụ Hà + 48m^2 ông Q1 được chia năm 1960.

Đối với phần đất còn lại $99,77\text{m}^2$: Ông Q1 quản lý $99,77\text{m}^2$, trong đó có $10,52\text{m}^2$ đất của cụ T11 và phần còn lại là đất vô chủ, do cụ T11 chết năm 1975 đến thời điểm chia thừa kế đã trên 30 năm nên hết thời hiệu chia thừa kế, di sản của cụ T11 thuộc về ông Q1 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất theo quy định tại Điều 623 BLDS. Phần đất vô chủ ông Q1 quản lý sử dụng và có tên trên sổ mục kê nên thuộc quyền sử dụng của ông Q2.

Như vậy, di sản của ông Q2 gồm có: $104\text{m}^2 + 99,77\text{m}^2 = 203,77\text{m}^2$.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thu G.

1. Về Biên bản họp gia đình ngày 13/4/2015.

Ngày 13/4/2015, ông Q1 cùng 3 con gái Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M lập biên bản họp gia đình về việc tặng cho quyền sử dụng đất có diện tích $491,1\text{m}^2$, có xác nhận của UBND xã H, cụ thể: Chia cho ông Q1 $97,8\text{m}^2$; chị G 106m^2 ; chị M $112,4\text{m}^2$; chị Tuấn A $174,9\text{m}^2$. Ông Q1 có nguyện vọng để lại diện tích đất của ông làm nơi thờ cúng.

Xét thấy: Diện tích đất mà ông Q1 tự ý phân chia tại biên bản cuộc họp ngày 13/4/2015 không hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của ông Q1 mà của nhiều người đồng sở hữu. Trong tổng $491,1\text{m}^2$ đất thì có $387,77\text{m}^2$ đất được nhà nước công nhận, diện tích đất còn lại nằm trong chỉ giới an toàn đô thị, cấm sử dụng, nhà nước không giao cho ai. Cho nên biên bản họp ngày 13/4/2015 không có giá trị, cần phải chia di sản thừa kế của ông Q1 theo pháp luật.

2. Về hàng thừa kế của ông Q1:

Ông Nguyễn Khắc Q1 (chết năm 2015) và vợ bà Đặng Thị S6 (chết năm 2001) có 4 người con là Ngô Xuân Đ (chết năm 2011); Ngô Thị M, Ngô Thị Minh A1, Nguyễn Thu G nên xác định anh Đ, chị M, Tuấn A, G là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q1 mỗi người được hưởng $203,77\text{m}^2 : 4 = 50,94\text{m}^2$. Do anh Đặng C1 trước ông Q1 nên các con anh Đ là Ngô Thị Minh A1, Ngô Thị Hà T là người thừa kế thế vị của anh Đ.

3. Về kháng cáo của bị đơn:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà T3, bà H, ông S4, các con của ông S, các con ông T10 không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ông Q1 đã bán và tự nguyện đề nghị chia phần đất còn thực tế hiện nay là $387,77\text{m}^2$ thành 5 phần bằng nhau, chia cho hai cháu Ngô Thị Hà T, Ngô Thị Minh A1 chung một suất; chia cho các ông bà T3, H, S4, các con của ông S, các con của bà T10 chung một suất; chia cho các chị Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M mỗi người một suất. Cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế thành 5 phần, cụ thể: Chị Ngô Thị Hà T và Ngô Thị Minh A1 được hưởng $78,82\text{m}^2$ (vị trí L1) trị giá $394.100.000\text{đ}$; bà T3, H, S4, con của ông S8, con của bà T12 diện tích $77,6\text{m}^2$ (vị trí L2) trị giá $388.000.000\text{đ}$; Chị G diện tích $77,6\text{m}^2$ (vị trí L3) trị giá

388.000.000đ; Chị Tuấn A diện tích 77.6m² (vị trí L4) trị giá 388.000.000đ; Chị M diện tích 76.15m² (vị trí L5) trị giá 380.750.000đ. Xét thấy, đề nghị của bà T3, bà H, ông S4, các con của ông S, các con ông T10 là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, có lợi cho chị T, chị G, chị Tuấn A, chị M và chị Minh A1, cũng như đảm bảo quyền lợi của chị G hiện đang là người quản lý di sản thừa kế. Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy chấp nhận đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm còn tuyên chị Ngô Thị Hà T phải thanh toán cho bà Ngô Thị Tuấn A, bà Nguyễn Thu G, bà Ngô Thị M mỗi người 70.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm chị T1 đại diện cho chị T (nguyên đơn) xác nhận khoản tiền mà chị Thu thanh T13 cho chị Ngô Thị Tuấn A, Nguyễn Thu G, Ngô Thị M mỗi người 70.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo quyền lợi cho các chị trong việc trông nom, tháo dỡ và di dời di sản cũng như muốn giữ tình cảm gia đình. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi cho chị M, chị Tuấn A và chị G là người đang quản lý tài sản cũng như trách nhiệm tháo dỡ tài sản, cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị G đề nghị hủy bản án sơ thẩm do các tài liệu chưa rõ ràng và chia thừa kế không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy Trong hồ sơ đã có đầy đủ các tài liệu chứng cứ và thu thập theo đúng quy định. Bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thu G. Cần giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy.

[3] Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu G. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17, tỉnh Phú Thọ).

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thu G phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001964 ngày 04/9/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 17, tỉnh Phú Thọ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 13/8/2025.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC;
- Viện phúc thẩm VKSNDTC;
- Phòng THADS khu vực 17 – Phú Thọ;
- TAND Khu vực 17 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Hải